

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2023
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.728.798.560	441.141.154.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.524.408.933	25.903.921.134
1. Tiền	111		33.524.408.933	25.903.921.134
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.441.073.543	264.943.933.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160.335.477.982	180.287.984.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.190.830.561	600.334.625
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.000.000.000	45.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.914.765.000	39.055.613.980
IV. Hàng tồn kho	140		168.474.038.057	148.614.307.713
1. Hàng tồn kho	141		168.474.038.057	148.614.307.713
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.289.278.027	1.678.992.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		452.193.861	841.908.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.102.928.704.196	2.268.430.300.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.000.000	186.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		166.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		670.636.284.803	767.672.845.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221		603.978.883.872	699.029.357.408
- Nguyên giá	222		2.054.691.398.991	2.058.307.286.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.450.712.515.119	-1.359.277.929.383
3. Tài sản cố định vô hình	227		66.657.400.931	68.643.487.763
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-19.101.249.059	-17.115.162.227
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.342.921.680.016	1.384.767.843.408
1. Đầu tư vào công ty con	251		978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		463.500.000.000	463.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-121.398.620.448	-79.552.457.056
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.204.739.377	115.803.611.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		75.028.009.524	101.767.208.789
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.176.729.853	14.036.402.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.538.657.502.756	2.709.571.455.013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		486.216.242.487	592.675.757.276
I. Nợ ngắn hạn	310		486.216.242.487	547.831.256.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.999.606.196	41.226.449.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.734.030.456	10.456.217.275
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		115.445.361.799	121.411.026.046
4. Phải trả người lao động	314		7.635.800.084	8.138.479.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.395.705.386	9.882.043.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.808.538.516	8.101.874.234
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		266.875.572.729	346.465.400.269
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		321.627.321	2.149.765.821
II. Nợ dài hạn	330			44.844.500.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			44.844.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.052.441.260.269	2.116.895.697.737
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.052.441.260.269	2.116.895.697.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244.576.684.468	309.031.121.936
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.268.853.936	309.031.121.936
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-20.692.169.468	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.538.657.502.756	2.709.571.455.013

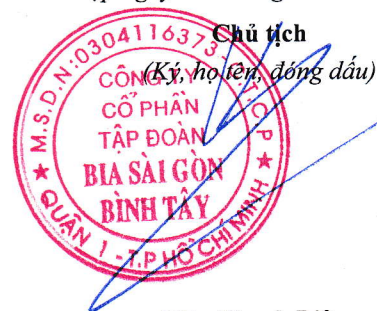
Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		324.355.315.105	365.592.584.840	1.134.636.901.685	1.214.115.517.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		324.355.315.105	365.592.584.840	1.134.636.901.685	1.214.115.517.272
4. Giá vốn hàng bán	11		311.725.836.089	356.209.472.740	1.080.659.660.189	1.133.840.682.596
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.629.479.016	9.383.112.100	53.977.241.496	80.274.834.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.779.076.354	5.341.518.333	47.093.453.725	9.605.586.234
7. Chi phí tài chính	22		44.411.026.005	17.844.493.615	76.968.960.899	58.202.528.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.808.189.277	9.780.740.023	35.020.836.090	33.679.204.671
9. Chi phí bán hàng	25		5.128.903.209	15.303.968.971	22.729.620.465	26.538.258.561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.138.048.780	5.760.754.572	22.270.400.211	21.668.386.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-39.269.422.624	-24.184.586.725	-20.898.286.354	-16.528.752.103
12. Thu nhập khác	31		94.031.798	58.182.905	282.223.260	240.331.089
13. Chi phí khác	32		4.168.287	249.533	76.106.374	748.906.476
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89.863.511	57.933.372	206.116.886	-508.575.387
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-39.179.559.113	-24.126.653.353	-20.692.169.468	-17.037.327.490
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-39.179.559.113	-24.126.653.353	-20.692.169.468	-17.037.327.490

Người lập biểu

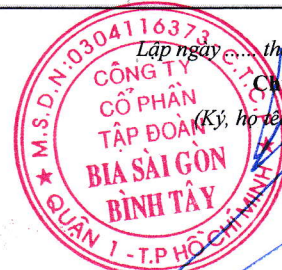
(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Lập ngày tháng năm

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

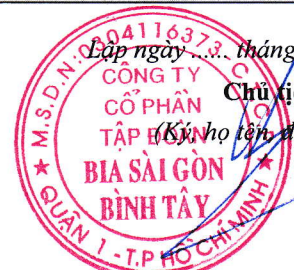
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-39.179.559.113	-24.126.653.353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.085.250.773	24.256.501.309
- Các khoản dự phòng	03		37.551.141.841	8.020.671.402
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.704.777.801	-5.184.649.411
- Chi phí lãi vay	06		6.808.189.277	9.780.740.023
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.560.244.977	12.746.609.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-8.769.167.838	5.175.079.957
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15.597.463.213	-49.674.410.416
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		74.448.813.098	38.765.910.715
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.295.385.957	7.230.310.948
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8.169.415.508	-7.316.375.475
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-2.511.447.753	-40.462.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.256.949.720	6.886.663.388
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-477.000.000	-33.459.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		931.818.182	436.363.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.536.222	2.111.486.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		465.354.404	2.514.391.051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		249.881.255.981	108.210.952.897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-307.539.094.441	-128.231.296.616
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-184.110.000	21.375.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-57.841.948.460	-19.998.968.719
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.880.355.664	-10.597.914.280
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.644.053.269	36.501.835.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		33.524.408.933	25.903.921.134

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày ... tháng ... năm

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%

Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài Chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
- Tiền mặt	340.674.012	125.012
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.183.734.921	18.643.928.257
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	33.524.408.933	18.644.053.269

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/10/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	100%	411.860.251.442
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	100%	366.793.199.022
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng		978.653.450.464		978.653.450.464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/10/2023		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	38,96%	21.850.000	423.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			463.500.000.000			463.500.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/10/2023	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	31/12/2023		01/10/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		55.958.240.925		57.714.564.369
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		41.721.938.525		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn		22.218.440.998		24.632.914.238
CTY CP Kinh Doanh Lương Thực Phẩm SABECO		1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng		121.398.620.448		83.847.478.607

(**) Tại ngày 31/12/2023 và tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	129.742.778.576	132.611.800.687
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	23.058.982.908	18.071.881.850
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	6.141.377.694	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.392.338.804	1.585.910.250
Cộng	160.335.477.982	152.269.592.787

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	129.742.778.576	132.611.800.687
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	23.058.982.908	18.071.881.850
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	6.141.377.694	1.439.057.366

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Trả trước ngắn hạn khác	1.042.613.771	900.528.971
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Dịch Vụ Thương Mại Hozentech	515.808.000	206.323.200
Công ty KHS Asia	297.845.771	297.845.771
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Và Môi Trường Res	228.960.000	228.960.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí SA BE CO		167.400.000
Cộng	1.042.613.771	900.528.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác	35.914.765.000	35.369.714.600
Phải thu về BHXH		
Phải thu tiền cổ tức	34.810.000.000	34.810.000.000
Tạm ứng		354.967.600
Phải thu khác	1.104.765.000	204.747.000
Phải thu dài hạn khác	166.000.000	166.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	166.000.000	166.000.000
Cộng	36.080.765.000	35.535.714.600

Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	34.810.000.000	34.810.000.000
Cộng	34.810.000.000	34.810.000.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/10/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	59.063.571.368		59.527.133.623	
- Công cụ, dụng cụ;	7.245.541.347		7.261.608.716	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	41.647.064.766		54.263.783.604	
- Thành phẩm;	35.196.405.588		19.158.929.830	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;	25.321.454.988		13.129.751.092	
Cộng	168.474.038.057		153.341.206.865	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

8. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/10/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	452.193.861	311.249.377
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	37.425.066.056	44.442.322.790
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	2.265.043.118	2.130.494.506
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.236.084.737	2.533.378.119
- Tiền thuê đất (HQ)	12.772.437.426	12.879.285.642
- Tiền thuê đất (ĐT)	20.329.378.187	20.478.858.908
Cộng	75.480.203.385	82.775.589.342

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	388.963.904.917	1.632.706.633.256	31.010.421.666	3.359.527.256	2.266.799.696	2.058.307.286.791
- Mua trong năm		469.000.000				469.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			-4.092.887.800			-4.092.887.800
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	388.963.904.917	1.633.175.633.256	26.917.533.866	3.359.527.256	2.266.799.696	2.054.683.398.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	172.457.592.344	1.228.468.274.798	23.868.171.422	3.331.685.579	2.266.799.696	1.430.392.523.839
- Khấu hao trong năm	4.983.103.344	18.126.930.445	477.038.670	1.656.606		23.588.729.065
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			-3.268.737.780			-3.268.737.780
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	177.440.695.688	1.246.595.205.243	21.076.472.312	3.333.342.185	2.266.799.696	1.450.712.515.124
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	216.506.312.573	404.238.358.458	7.142.250.244	27.841.677		627.914.762.952
- Tại ngày cuối năm	211.523.209.229	386.580.428.013	5.841.061.554	26.185.071		603.970.883.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.499.214.851	864.512.500	241.000.000	18.604.727.351
- Khấu hao trong năm	440.140.458	56.381.250		496.521.708
Số dư cuối năm	17.939.355.309	920.893.750	241.000.000	19.101.249.059
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	66.890.810.139	263.112.500		67.153.922.639
- Tại ngày cuối năm	66.450.669.681	206.731.250		66.657.400.931

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bi Sài Gòn	8.998.950.971	13.598.961.762
Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	7.500.190.305	2.182.568.937
Công Ty TNHH DỊCH VỤ & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HMG	7.186.757.968	
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	5.785.952.228	
Công ty CP Rượu Bình Tây	4.820.000.285	
Công Ty TNHH MTV Thương Mại - Sản Xuất Lê Lờ	2.102.562.000	1.109.115.000
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành	1.679.856.577	1.059.755.948
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân		4.847.628.526
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.336.420.033	2.442.580.245
. Phải trả cho các đối tượng khác	2.588.915.829	2.903.934.654
Cộng	58.999.606.196	28.144.545.072

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	18.336.420.033	2.442.580.245
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bi Sài Gòn	8.998.950.971	13.598.961.762

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Trade Beer Sole Co.,Ltd	13.879.062.110	6.799.308.330
Công Ty Metro J Trading	4.837.302.300	9.526.505.000
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	17.666.046	244.258.046
Cộng	18.734.030.456	16.570.071.376

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/10/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.880.045.271	22.020.209.995	19.860.233.698	10.040.021.568
Thuế tiêu thụ đặc biệt	71.618.411.014	264.075.571.818	230.408.049.190	105.285.933.642
Thuế thu nhập cá nhân	108.145.987	318.891.894	313.866.172	113.171.709
Thuế tài nguyên	3.963.120	12.064.160	9.792.400	6.234.880
Cộng	79.610.565.392	286.426.737.867	250.591.941.460	115.445.361.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

Phải thu

- Thuế TNDN	837.084.166		837.084.166
Cộng	837.084.166	-	837.084.166

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND		01/10/2023 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.395.705.386		11.991.024.321
Cộng	1.395.705.386		11.991.024.321

15. Các khoản phải trả khác

	31/12/2023 VND		01/10/2023 VND
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn;	1.104.775.447		1.104.775.447
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	13.184.449.999		7.949.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.442.737.000		2.626.847.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	76.576.070		
Cộng	16.808.538.516		11.681.572.447

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2023 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	279.688.910.343	249.881.255.981	292.559.094.441	237.011.071.883
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	118.943.395.563			16.807.986.697
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	70.745.514.780			
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM				200.203.085.186
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	90.000.000.000			20.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		29.864.500.846		29.864.500.846
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.844.500.846		44.844.500.846	
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	44.844.500.846			
Cộng	324.533.411.189	279.745.756.827	337.403.595.287	266.875.572.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	333.157.775.289	2.141.022.351.090
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm						-24.126.653.353	-24.126.653.353
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	283.756.243.581	2.091.620.819.382
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong quý này						-39.179.559.113	-39.179.559.113
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	244.576.684.468	2.052.441.260.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/10/2023	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16,42%	143.723.000.000	16,42%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27%	676.322.360.000	77,27%	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000
Cộng	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.900.000	21.375.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
	31/12/2023	01/10/2023

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)

Nợ khó đòi đã xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.142.917.800	1.258.038.282
- Doanh thu bán thành phẩm	318.760.844.803	363.355.373.372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.232.654.736	932.855.146
- Doanh thu khác	3.218.897.766	46.318.040
Cộng	324.355.315.105	365.592.584.840

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	263.275.451.503,00	295.931.090.764,00
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	10.402.591.743,00	32.822.562.149,00
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.178.859.766,00	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	15.000.000,00	30.000.000,00

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.142.917.800	1.258.038.282
Doanh thu thuần bán thành phẩm	318.760.844.803	363.355.373.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.232.654.736	932.855.146
Doanh thu khác	3.218.897.766	46.318.040
Cộng	324.355.315.105	365.592.584.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	851.400.000	719.791.888
- Giá vốn bán thành phẩm	307.664.002.796	355.083.439.315
- Giá vốn khác	3.210.433.293	406.241.537
Cộng	311.725.836.089	356.209.472.740

Giá vốn với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	255.811.189.829	288.101.100.475
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	9.528.578.421	30.772.340.924
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	3.170.395.293	

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.710.728.003	3.059.801.506
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	900.018.000	2.066.685.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	168.330.351	215.031.827
Cộng	3.779.076.354	5.341.518.333

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	6.808.189.277	9.780.740.023
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	51.694.887	43.082.190
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	37.551.141.841	8.020.671.402
Cộng	44.411.026.005	17.844.493.615

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.041.545.002	4.130.476.380
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.763.814	996.451.682
Chi phí bằng tiền khác	137.594.393	10.177.040.909
Cộng	5.128.903.209	15.303.968.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.136.365	6.530.866
Chi phí cho nhân viên	3.484.136.385	3.087.364.352
Chi phí khấu hao	1.689.211.535	1.699.923.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.985.651	389.425.077
Chi phí bằng tiền khác	602.578.844	577.510.323
Cộng	6.138.048.780	5.760.754.572

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác.		20.000
Cộng	94.031.798	58.182.905

10. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản bị phạt;	4.168.287	249.533
- Các khoản khác.		
Cộng	4.168.287	249.533

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-39.179.559.113	-24.126.653.353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-900.018.000	-2.066.685.000
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	900.018.000	2.066.685.000
+ Chuyển lỗ của kỳ trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	-40.079.577.113	-26.193.338.353
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-8.015.915.423	-5.238.667.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.034.697.691	330.471.726.817
Chi phí nhân công	17.137.090.801	17.227.741.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.085.250.773	24.256.501.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.315.875.082	21.122.698.545
Chi phí khác bằng tiền	1.534.806.281	11.412.620.264
Cộng	333.107.720.628	404.491.288.343

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	160.500.000	102.000.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên			
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	17.603.580.851
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Mua dịch vụ	
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	519.028.321.517
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Mua nguyên vật liệu của TCT	199.852.690.714
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức	
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Lợi nhuận chuyển về	
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	6.133.360.328
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa	1.431.040.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá dịch vụ	16.500.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	23.501.797.940
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Thuê đất NMBD	1.145.413.331
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy	
		Chia cổ tức	
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua dịch vụ vận tải	7.967.558.811
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Lãi vay vốn	1.381.027.396

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND	31/12/2023 VND	01/10/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	33.524.408.933	18.644.053.269	33.524.408.933	18.644.053.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	196.416.242.982	187.450.339.787	196.416.242.982	187.450.339.787
Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	287.107.501.915	263.261.243.056	287.107.501.915	263.261.243.056
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	266.875.572.729	279.688.910.343	266.875.572.729	279.688.910.343
Phải trả người bán	58.999.606.196	28.144.545.072	58.999.606.196	28.144.545.072
Chi phí phải trả	1.395.705.386	11.991.024.321	1.395.705.386	11.991.024.321
Phải trả khác	15.703.763.069	10.576.797.000	15.703.763.069	10.576.797.000
Cộng	342.974.647.380	330.401.276.736	342.974.647.380	330.401.276.736

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	342.974.647.380		342.974.647.380
Các khoản vay	266.875.572.729		266.875.572.729
Phải trả người bán	58.999.606.196		58.999.606.196
Chi phí phải trả	1.395.705.386		1.395.705.386
Phải trả khác	15.703.763.069		15.703.763.069
Số đầu năm	330.401.276.736	44.844.500.846	375.245.777.582
Các khoản vay	279.688.910.343	44.844.500.846	324.533.411.189
Phải trả người bán	28.144.545.072		28.144.545.072
Chi phí phải trả	11.991.024.321		11.991.024.321
Phải trả khác	10.576.797.000		10.576.797.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 29 tháng 1 năm 2024

